

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Ngày 30 tháng 06 năm 2010

Đơn vị : đồng

TÀI SẢN	Mã số	T.minh	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
A. Tài sản ngắn hạn	100		273.302.950.876	269.158.113.621
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110		7.853.617.536	6.735.669.863
1. Tiền	111	V.01	7.853.617.536	6.735.669.863
2. Các khoản tương đương tiền	112		0	0
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120	V.02	9.093.489.991	5.157.989.991
1. Đầu tư ngắn hạn	121		9.093.489.991	5.157.989.991
2. Đầu tư ngắn hạn khác	128		0	0
2. Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn	129		0	0
III. Các khoản phải thu	130		106.118.810.366	103.445.555.386
1. Phải thu của khách hàng	131		99.710.856.215	96.612.126.109
2. Trả trước cho người bán	132		5.328.320.507	6.784.769.941
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		0	0
4. Phải thu theo kế hoạch hợp đồng xây dựng	134		0	0
5. Các khoản phải thu khác	135	V.03	12.074.168.201	11.257.187.646
6. Dự phòng các khoản phải thu khó đòi	139		-10.994.534.557	-11.208.528.310
IV. Hàng tồn kho	140		128.895.897.514	134.044.686.806
1. Hàng tồn kho	141	V.04	128.895.897.514	134.044.686.806
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		0	0
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		21.341.135.469	19.774.211.575
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		862.385.903	803.885.852
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		1.688.163.149	2.298.438.695
3. Thuế và các khoản phải thu Nhà nước	154		0	0
4. Tài sản ngắn hạn khác	158		18.790.586.417	16.671.887.028
VI. Chi sự nghiệp	160		0	0
1. Chi sự nghiệp năm trước	161		0	0
2. Chi sự nghiệp năm nay	162		0	0
B. Tài sản dài hạn	200		99.091.483.202	98.114.377.994
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		3.600.000	3.600.000
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211		0	0
2. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	212		0	0
3. Phải thu dài hạn nội bộ	213		0	0
4. Phải thu dài hạn khác	218		3.600.000	3.600.000
5. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi	219		0	0
II. Tài sản cố định	220		45.656.762.726	42.010.953.709
1. TSCĐ hữu hình	221	V.05	23.324.062.457	21.566.581.468
a. Nguyên giá	222		69.010.054.503	65.700.122.313
b. Giá trị hao mòn lũy kế	223		-45.685.992.046	-44.133.540.845
2. TSCĐ thuê tài chính	224	V.06	0	0
a. Nguyên giá	225		0	0
b. Giá trị hao mòn lũy kế	226		0	0
3. TSCĐ vô hình	227	V.07	847.996.317	857.651.721
a. Nguyên giá	228		999.709.888	999.709.888
b. Giá trị hao mòn lũy kế	229		-151.713.571	-142.058.167
4. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	230	V.08	21.484.703.952	19.586.720.520
III. Bất động sản đầu tư	240		0	0
1. Nguyên giá	241		0	0
2. Giá trị hao mòn Lũy kế	242		0	0
IV. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250		52.937.729.282	55.437.729.282
1. Đầu tư vào công ty con	251		0	0
2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252	V.09	35.302.655.300	29.802.655.300
3. Đầu tư dài hạn khác	258	V.10	17.961.000.000	25.961.000.000
4. Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn	259		-325.926.018	-325.926.018
IV. Tài sản dài hạn khác	260		493.391.194	662.095.003
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.11	493.391.194	662.095.003
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262		0	0
3. Tài sản dài hạn khác	268		0	0

TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		372.394.434.078	367.272.491.615
--------------------------	------------	--	------------------------	------------------------

Đơn vị : đồng

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
A. Nợ phải trả	300		306.459.813.837	295.450.104.290
<i>I. Nợ ngắn hạn</i>	<i>310</i>		<i>274.209.317.581</i>	<i>260.111.948.686</i>
1. Vay và nợ ngắn hạn	311	V.12	60.012.200.337	52.703.809.613
2. Phải trả người bán	312		74.195.405.099	68.666.706.550
3. Người mua trả tiền trước	313		64.582.314.312	69.978.784.683
4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	314	V.13	4.778.849.063	4.449.874.522
5. Phải trả người lao động	315		11.309.102.218	8.920.489.486
6. Chi phí phải trả	316	V.14	9.069.710.454	8.788.129.309
7. Phải trả nội bộ	317		0	
8. Phải trả theo tiến độ hợp đồng xây dựng	318		0	0
9. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	319	V.15	49.526.780.846	46.523.524.122
10. Dự phòng phải trả ngắn hạn	320		0	
11. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	323		734.955.252	80.630.401
<i>II. Nợ dài hạn</i>	<i>330</i>		<i>32.250.496.256</i>	<i>35.338.155.604</i>
1. Phải trả dài hạn người bán	331		0	0
2. Phải trả dài hạn nội bộ	332		0	0
3. Phải trả dài hạn khác	333		0	0
4. Vay và nợ dài hạn	334	V.16	32.208.450.791	35.138.450.791
5. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	335		0	
6. Dự phòng trợ cấp mất việc làm	336		42.045.465	199.704.813
7. Dự phòng phải trả dài hạn	337		0	0
B. Vốn chủ sở hữu	400		65.934.620.241	71.822.387.325
<i>I. Vốn chủ sở hữu</i>	<i>410</i>	<i>V.17</i>	<i>65.934.620.241</i>	<i>71.822.387.325</i>
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		50.000.000.000	50.000.000.000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		0	0
3. Vốn khác của chủ sở hữu	413		0	0
4. Cổ phiếu quỹ	414		0	0
5. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	415		0	0
6. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	416		0	0
7. Quỹ đầu tư phát triển	417		9.206.408.126	7.279.347.007
8. Quỹ dự phòng tài chính	418		2.435.893.019	1.971.427.739
9. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	419		0	0
10. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	420		4.292.319.096	12.571.612.579
11. Nguồn vốn đầu tư XDCB	421		0	
<i>II. Nguồn kinh phí và quỹ khác</i>	<i>430</i>		<i>0</i>	<i>0</i>
1. Nguồn kinh phí	432		0	0
2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	433		0	0
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		372.394.434.078	367.272.491.615

Hà nội, ngày 25 tháng 07 năm 2010.

KẾ TOÁN TRƯỞNG

TỔNG GIÁM ĐỐC

Trần Văn Hòa

KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG SẢN XUẤT KINH DOANH

Đơn vị tính: đồng

STT	CHỈ TIÊU	Th.Minh	Kỳ báo cáo	Lũy kế
1	Doanh thu bán hàng và dịch vụ	V.18	70.264.863.717	108.210.297.365
2	Các khoản giảm trừ doanh thu	V.19	9.845.089.745	9.882.504.062
3	Doanh thu thuần về bán hàng và dịch vụ	V.20	60.419.773.972	98.327.793.303
4	Giá vốn hàng bán	V.21	55.740.430.863	91.466.784.906
5	LN gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ		4.679.343.109	6.861.008.397
6	Doanh thu hoạt động tài chính	V.22	5.728.032.988	17.168.481.861
7	Chi phí tài chính	V.23	2.708.791.752	4.645.802.396
8	Chi phí bán hàng		117.385.920	240.034.765
9	Chi phí quản lý doanh nghiệp		5.454.081.840	10.942.408.447
10	Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh		2.127.116.585	8.201.244.650
11	Thu nhập khác		1.163.534	50.240.139
12	Chi phí khác		334.891.961	2.629.622.574
13	Lợi nhuận khác		-333.728.427	-2.579.382.435
14	Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế		1.793.388.158	5.621.862.215
15	Thuế thu nhập doanh nghiệp		437.376.046	1.329.543.119
16	Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp		1.356.012.112	4.292.319.096
17	Lãi cơ bản trên cổ phiếu			
18	Cổ tức trên mỗi cổ phiếu			

Hà Nội, ngày 25 tháng 7 năm 2010.

Kế toán trưởng

Tổng giám đốc

Trần Văn Hào

Đỗ Dũng

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
 (Theo phương pháp trực tiếp)
 Quý II năm 2010

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Lũy kế đến kỳ trước	Kỳ này
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh		...		
1. Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	1	...	49.465.422.342	44.512.498.278
2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hoá và dịch vụ	2	...	(35.519.180.566)	(35.733.170.764)
3. Tiền chi trả cho người lao động	3	...	(12.749.418.175)	(5.675.649.664)
4. Tiền chi trả lãi vay	4	...	(1.937.010.644)	(2.708.791.752)
5. Tiền chi nộp thuế thu nhập doanh nghiệp	5	...		(468.450.331)
6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	6	...	5.629.499.421	8.669.793.279
7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	7	...	(5.115.978.653)	(10.947.020.540)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	...	(226.666.275)	(2.350.791.494)
II. Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư		...		-
1. Tiền chi mua sắm, xây dựng TSCĐ và tài sản dài hạn khác	21	...		-
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và tài sản dài hạn	22	...	36.887.514	1.045.455
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23	...		-
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại công cụ nợ của đơn vị khác	24	...		-
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25	...	(3.700.000.000)	(5.500.000.000)
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26	...		-
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	...	2.820.037.723	1.659.302.988
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	...	(843.074.763)	(3.839.651.557)
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính		...		-
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của CSH	31	...		-
2. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu	32	...		-
3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33	...	29.492.119.284	39.274.906.408
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34	...	(26.672.889.321)	(31.966.515.684)
5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35	...		-
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	...		-
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	...	2.819.229.963	7.308.390.724
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ	50	...	1.749.488.925	1.117.947.673
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	...	4.986.180.938	6.735.669.863
<i>ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ</i>	61	...		
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	70	...	6.735.669.863	7.853.617.536

Ngày 25 tháng 7 năm 2010.

Kế toán trưởng

Tổng Giám đốc

Trần Văn Hào

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý II năm 2010

I. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp

1. Hình thức sở hữu vốn:

Công ty Cổ phần Sông Đà 12, gọi tắt là " Công ty" được thành lập trên cơ sở cổ phần hoá doanh nghiệp Nhà nước - Công ty Sông Đà 12, trực thuộc Tổng Công ty Sông Đà, theo quyết định số 2098/QĐ-BXD ngày 30/12/2004 của Bộ Trưởng Bộ Xây dựng về việc chuyển đổi doanh nghiệp Nhà nước thành Công ty cổ phần. Công ty hoạt động theo giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 01030007524 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội cấp ngày 22/4/2005, thay đổi lần thứ 8 ngày 11/08/2009. Theo đó:

Vốn điều lệ của Công ty là: 50.000.000.000 đồng

(Bằng chữ: Năm mươi tỷ đồng chẵn).

Công ty có trụ sở tại: Lô 1 - khu G- Nguyễn Tuân - Thanh Xuân - Hà Nội

2. Lĩnh vực hoạt động của Công ty:

- Xây lắp các công trình xây dựng công nghiệp, dân dụng và xây dựng khác;
- Quản lý, kinh doanh nhà, điện, nước, nước sản xuất và sinh hoạt
- Sản xuất và kinh doanh thép, xi măng, chất phụ gia bê tông, chế biến than và KD than mỏ, xăng dầu..
- Lắp đặt vận hành và kinh doanh khí nén, mạng thông tin liên lạc
- Sản xuất vỏ bao xi măng, phụ tùng, phụ kiện kim loại dùng cho xây dựng, cột điện ly tâm
- Xuất nhập khẩu nguyên vật liệu xây dựng, thiết bị xe máy, phương tiện vận tải
- Vận chuyển hàng hoá, gia công chế biến gỗ dân dụng và xây dựng, khai thác nguyên liệu phi quặng
- Sửa chữa đại tu các phương tiện vận tải, máy xây dựng, gia công cơ khí
- Đầu tư, xây dựng, quản lý vận hành khai thác và kinh doanh nhà máy điện
- Xây lắp đường dây và trạm biến áp đến 500KV
- Thuê và cho thuê thiết bị xe máy, cần trục, phương tiện vận tải thủy

- Sửa chữa đóng mới phương tiện vận tải thủy
- Tháo dỡ thiết bị, cấu kiện sắt thép, phương tiện vận tải thủy bộ
- Dịch vụ xếp dỡ hàng hoá, máy móc, thiết bị thông thường, chuyên dùng, hàng container...
- Kinh doanh bất động sản (Trừ môi giới, định giá và sàn giao dịch).

Công ty có các Đơn vị trực thuộc:

- Xí nghiệp Sông Đà 12-2, địa chỉ: Tổ 11, phường Hữu Nghị, Thành phố Hoà Bình, Tỉnh Hoà Bình
- Xí nghiệp Sông Đà 12-4, địa chỉ: Số 55 Sở Dầu, Quận Hồng Bàng, TP Hải Phòng
- Xí nghiệp Sông Đà 12-5, địa chỉ: Số 17B, Khu B7, Mỹ Đình 1, Hà Nội
- Xí nghiệp Sông Đà 12-11, địa chỉ: Biệt thự C4, Khu đô thị Hạ Đình, Thanh Xuân, Hà Nội
- Xí nghiệp kinh doanh vật tư vận tải Quảng Ninh, địa chỉ: Cột 5, Phường Hồng Hà, TP Hạ Long
- Ban quản lý dự án đầu tư xây dựng bến cảng chuyên dùng bốc dỡ vật tư thiết bị, địa chỉ: Số 55 Sở Dầu, quận Hồng Bàng, Thành phố Hải Phòng.
- Ban quản lý DA khu vực Hoà Bình, địa chỉ: Phường Tân Hoà, Thành phố Hoà Bình, Tỉnh Hoà Bình

II. Niên độ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

1. Niên độ kế toán: Bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 năm Dương lịch.
2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi sổ kế toán: Đồng Việt Nam (VND).

III. Chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán áp dụng

1. Chế độ kế toán áp dụng: Công ty áp dụng Chế độ kế toán Việt Nam ban hành kèm theo Quyết định số 15/2006 QĐ-BTC ngày 20/03/2006 của Bộ Tài chính và Thông tư 244/2009/TT- BTC ngày 31/12/2009 hướng dẫn sửa đổi, bổ sung chế độ kế toán Doanh nghiệp.
2. Tuyên bố tuân thủ chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán:
Chúng tôi, Công ty Cổ phần Sông Đà 12, tuyên bố tuân thủ các Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán Việt Nam do Bộ Tài chính ban hành; phù hợp với đặc điểm hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty.
3. Hình thức kế toán áp dụng:
Công ty áp dụng hình thức sổ kế toán trên phần mềm máy vi tính.

IV. Các chính sách kế toán áp dụng

1. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền

- 1.1.** Nguyên tắc xác định các khoản tương đương tiền:

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm: các khoản tiền mặt tại quỹ, các khoản đầu tư ngắn hạn, hoặc các khoản đầu tư có tính thanh khoản cao. Các khoản thanh khoản cao là các khoản có khả năng chuyển đổi thành các khoản tiền xác định và ít rủi ro liên quan đến việc biến động giá trị của các khoản này.

1.2. Nguyên tắc và phương pháp chuyển đổi các đồng tiền khác ra đồng tiền sử dụng trong kế toán:

- + Tất cả các nghiệp vụ kinh tế phát sinh bằng ngoại tệ đều được qui đổi sang Đồng Việt Nam theo tỷ giá thực tế. Chênh lệch tỷ giá của các nghiệp vụ phát sinh trong kỳ được phản ánh vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.
- + Tài sản là tiền và công nợ có gốc ngoại tệ cuối kỳ được chuyển đổi sang Đồng Việt Nam theo tỷ giá bình quân liên ngân hàng do Ngân hàng Nhà nước Việt Nam công bố tại ngày lập Báo cáo tài chính.

2. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho

2.1. Nguyên tắc đánh giá hàng tồn kho và phương pháp xác định giá trị hàng tồn kho cuối kỳ:

- * Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá gốc. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm: Chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Những chi phí không được tính và giá gốc hàng tồn kho:

- Các khoản chiết khấu thương mại và giảm giá hàng mua do hàng mua không đúng quy cách, phẩm chất.
- Chi phí nguyên vật liệu, chi phí nhân công và các chi phí sản xuất, kinh doanh khác phát sinh trên mức bình thường.
- Chi phí bảo quản hàng tồn kho trừ các chi phí bảo quản hàng tồn kho cần thiết cho quá trình sản xuất tiếp theo và chi phí bảo quản hàng tồn kho phát sinh trong quá trình mua hàng.
- Chi phí bán hàng.
- Chi phí quản lý doanh nghiệp.

2.2. Phương pháp xác định giá trị hàng tồn kho cuối kỳ: Giá trị hàng tồn kho cuối kỳ = Giá trị hàng tồn đầu kỳ + Giá trị hàng nhập trong kỳ - Giá trị hàng xuất trong kỳ. (Phương pháp tính giá hàng xuất kho theo phương pháp Bình quân gia quyền).

2.3. Phương pháp hạch toán tổng hợp hàng tồn kho: theo phương pháp Kế khai thường xuyên.

3. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao TSCĐ

3.1 Nguyên tắc ghi nhận TSCĐ hữu hình, vô hình và thuê tài chính

- Tài sản cố định của Công ty được hạch toán theo 03 chỉ tiêu: nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

- Nguyên giá của tài sản cố định được xác định là toàn bộ chi phí mà đơn vị đã bỏ ra để có được tài sản đó tính đến thời điểm đưa tài sản vào vị trí sẵn sàng sử dụng.

3.2 Phương pháp khấu hao TSCĐ

Tài sản cố định được khấu hao căn cứ theo thời gian sử dụng ước tính và giá trị phải khấu hao theo phương pháp đường thẳng. Thời gian khấu hao được tính theo thời gian khấu hao quy định tại Thông tư số 203/2009/TT-BTC ngày 20 tháng 10 năm 2009 của Bộ Tài chính hướng dẫn chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao Tài sản cố định. Thời gian khấu hao cụ thể như sau:

Loại tài sản	Thời gian KH
Nhà cửa, vật kiến trúc	8 - 25 năm
Máy móc thiết bị	5 - 12 năm
Phương tiện vận tải	6 - 10 năm
Thiết bị quản lý	3 - 8 năm

4. Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư tài chính

4.1 Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn của Công ty bao gồm các khoản cho vay có thời hạn thu hồi dưới 01 năm được ghi nhận theo giá gốc bắt đầu từ ngày cho vay.

4.2 Các khoản đầu tư tài chính dài hạn của Công ty bao gồm đầu tư vào Công ty con, đầu tư vào Công ty liên kết được ghi nhận theo giá gốc, bắt đầu từ ngày góp vốn đầu tư.

5 Nguyên tắc ghi nhận và vốn hoá các khoản chi phí khác

* Các chi phí trả trước chỉ liên quan đến chi phí sản xuất kinh doanh năm tài chính hiện tại được ghi nhận là chi phí trả trước ngắn hạn.

* Các chi phí sau đây đã phát sinh trong năm tài chính nhưng được hạch toán vào chi phí trả trước dài hạn để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh:

- Công cụ dụng cụ xuất dùng có giá trị lớn;
- Chi phí sửa chữa lớn tài sản cố định phát sinh một lần quá lớn.

6. Ghi nhận chi phí phải trả, trích trước chi phí sửa chữa lớn, trích quỹ dự phòng trợ cấp mất việc làm:

6.1 Các khoản chi phí thực tế chưa phát sinh nhưng được trích trước vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ để đảm bảo khi chi phí phát sinh thực tế không gây đột biến cho chi phí sản xuất kinh doanh trên cơ sở đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí. Khi các chi phí đó phát sinh, nếu có chênh lệch với số đã trích, kế toán tiến hành ghi bổ sung hoặc ghi giảm chi phí tương ứng với phần chênh lệch.

6.2 Quỹ dự phòng trợ cấp mất việc làm: được trích theo tỷ lệ 3% trên quỹ tiền lương làm cơ sở đóng bảo hiểm xã hội theo hướng dẫn tại Thông tư số 82/2003/TT-BTC ngày 14/08/2003 của Bộ Tài chính và được hạch toán vào chi phí quản lý doanh nghiệp trong kỳ.

7. Nguồn vốn chủ sở hữu:

- Vốn chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực tế được cấp hoặc từ các chủ sở hữu góp vốn.
- Nguyên tắc trích lập các quỹ từ lợi nhuận sau thuế: Việc trích lập các quỹ từ lợi nhuận sau thuế được thực hiện theo điều lệ của Công ty và Nghị quyết Đại hội đồng Cổ đông của Công ty.

8. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu

8.1 Doanh thu bán hàng, cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

8.2 Doanh thu xây lắp được xác định theo giá trị khối lượng thực hiện, được khách hàng xác nhận bằng nghiệm thu, quyết toán, đã phát hành hoá đơn GTGT, phù hợp với quy định tại Chuẩn mực kế toán số 15 - "Hợp đồng xây dựng".

8.3 Doanh thu hoạt động tài chính: Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền tiền bán cổ phiếu đầu tư, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

9. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính

Chi phí tài chính được ghi nhận toàn bộ trên Báo cáo kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh là tổng chi phí tài chính không được vốn hoá phát sinh và không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

10. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành được xác định trên cơ sở tổng thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp trong năm hiện hành.

11. Các nguyên tắc và phương pháp kế toán khác

11.1 Nguyên tắc ghi nhận các khoản phải thu thương mại và phải thu khác:

Nguyên tắc ghi nhận: Các khoản phải thu khách hàng, khoản trả trước cho người bán, phải thu nội bộ, và các khoản phải thu khác tại thời điểm báo cáo, nếu:

- * Có thời hạn thu hồi hoặc thanh toán dưới 1 năm (hoặc trong một chu kỳ sản xuất kinh doanh) được phân loại là Tài sản ngắn hạn.
- * Có thời hạn thu hồi hoặc thanh toán trên 1 năm (hoặc trên một chu kỳ sản xuất kinh doanh) được phân loại là Tài sản dài hạn;
- * Lập dự phòng phải thu khó đòi: Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị dự kiến bị tổn thất của các khoản nợ phải thu có khả năng không được khách hàng thanh toán đối với các khoản phải thu tại thời điểm lập Báo cáo tài chính năm. Khoản dự phòng nợ phải thu khó đòi của Công ty được trích lập theo hướng dẫn tại thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 7/12/2009 của Bộ Tài chính về Hướng dẫn chế độ trích lập và sử dụng các khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho, tổn thất các khoản đầu tư tài chính, nợ phải thu khó đòi và bảo hành sản phẩm, hàng hoá, công trình xây lắp tại doanh nghiệp.

11.2 Ghi nhận các khoản phải trả thương mại và phải trả khác

Các khoản phải trả người bán, phải trả nội bộ, phải trả khác tại thời điểm báo cáo, nếu:

- * Có thời hạn thanh toán dưới 1 năm hoặc trong một chu kỳ sản xuất kinh doanh được phân loại là nợ ngắn hạn.
- * Có thời hạn thanh toán trên 1 năm hoặc trên một chu kỳ sản xuất kinh doanh được phân loại là nợ dài hạn.

14.3 Các nghĩa vụ về thuế:

- * Thuế giá trị gia tăng: Công ty thực hiện kê khai và nộp thuế giá trị gia tăng tại Cục thuế TP Hà Nội. Các đơn vị trực thuộc kê khai thuế GTGT tại nơi có trụ sở theo đăng ký thuế và nơi đang thực hiện các Hợp đồng xây lắp công trình. Hàng tháng có lập tờ khai thuế đầu vào và thuế đầu ra theo đúng qui định. Khi kết thúc năm tài chính đơn vị lập các Báo cáo thuế Giá trị gia tăng theo qui định hiện hành.
- * Thuế thu nhập doanh nghiệp: Công ty thực hiện quyết toán thuế thu nhập doanh nghiệp theo quy định. Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp là 25% theo quy định của Luật Thuế thu nhập doanh nghiệp.
- * Các loại thuế khác thực hiện theo qui định hiện hành.

V. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trên Bảng cân đối kế toán (ĐVT: VND)

1. Tiền	Số 30/06/2010	Số 31/03/2010
- Tiền mặt	3.800.191.564	3.372.908.513
- Tiền gửi Ngân hàng	4.053.425.972	3.257.661.350
- Tiền đang chuyển		105.100.000
Cộng	7.853.617.536	6.735.669.863
2. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	Số 30/06/2010	Số 31/03/2010

Chứng khoán đầu tư ngắn hạn	Số lượng	Giá trị	Số lượng	Giá trị
- Công ty CP công nghiệp thương mại Sông Đà:	20	300.000	220	513.800.000
- Công ty CP thép Việt ý	200.000	1.500.000.000	100.000	1.000.000.000
- Công ty CP Xi măng Sông Đà	40	400.000	240	2.400.000
- Công ty CP xây lắp và đầu tư Sông Đà	81.500	815.000.000	81.700	817.000.000
- Công ty CP thương mại & VT Sông Đà	135.487	1.432.289.991	135.487	1.432.289.991
- Công ty CP đầu tư tổng hợp Hà Nội	50	500.000	136.250	1.392.500.000
- Công ty CP Sông Đà Cao Cường	534.500	5.345.000.000		
Cộng		9.093.489.991		5.157.989.991

Lý do thay đổi của từng khoản đầu tư:

- Công ty CP công nghiệp thương mại Sông Đà: Công ty đã bán : 200 cổ phiếu, giá trị: 2.000.000,đ. Quý I/2010 Công ty hạch toán thiếu phần giá trị gốc của số cổ phiếu đã bán số tiền: 511.300.000,đồng.
- Công ty CP thép Việt ý : Quý 2/2010 Công ty nhận được: 50.000 cổ phiếu thưởng và được mua do phát hành 50.000 cổ phiếu với giá trị: 500.000.000,đồng.
- Công ty CP Xi măng Sông Đà: Đã bán 200 cổ phiếu với giá trị: 2.000.000,đồng.
- Công ty CP xây lắp và đầu tư Sông Đà: Đã bán 200 cổ phiếu với giá trị: 2.000.000,đồng.
- Công ty CP đầu tư tổng hợp Hà Nội: Đã bán: 136.200 cổ phiếu với giá trị: 1.392.000.000,đ.
- Công ty CP Sông Đà Cao Cường: Do Công ty CP Sông Đà Cao Cường có kế hoạch niêm yết nên chuyển từ đầu tư dài hạn sang đầu tư ngắn hạn.

3. Phải thu khác	Số 30/06/2010	Số 31/03/2010
Văn phòng công ty (*)	1.899.929.193	2.346.788.396
Xí nghiệp 12.2	852.090.054	917.409.784
Xí nghiệp 12.4	338.150.097	365.857.252
Xí nghiệp 12.5	968.525.613	909.564.306
Xí nghiệp 12.11	8.001.874.711	6.717.567.908
Xí nghiệp kinh doanh vật tư vận tải Quảng Ninh	13.598.533	
Cộng	12.074.168.201	11.257.187.646

(*) Tại Văn Phòng Công ty đã loại trừ công nợ phải thu tính trùng giữa các Đơn vị trong Công ty.

4. Hàng tồn kho	Số 30/06/2010	Số 31/03/2010
-----------------	---------------	---------------

Giá gốc hàng tồn kho

- Hàng mua đang đi trên đường	1.097.160.948	236.955.387
- Nguyên liệu, vật liệu	3.561.792.720	3.474.482.410
- Chi phí SX, KD dở dang	103.720.579.340	99.796.963.444
- Thành phẩm	1.518.120.857	2.129.254.810
- Hàng hoá	18.713.881.081	28.370.495.407
- Công cụ, dụng cụ	284.362.568	36.535.348
Cộng	128.895.897.514	134.044.686.806

5. Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình

Khoản mục	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	PTVT - truyền dẫn	Thiết bị dụng cụ quản lý	TSCĐ khác	Tổng cộng
Nguyên giá tài sản cố định						
Số dư đầu kỳ	6.518.518.166	21.640.975.053	34.316.579.342	1.660.587.855	1.563.461.897	65.700.122.313
- Mua trong kỳ		133.736.363			3.176.195.827	3.309.932.190
- XDCB hoàn thành						-
- Tăng khác						-
- Chuyển sang BĐS đầu tư						-
- Thanh lý, nhượng bán						-
- Giảm khác						-
Số dư cuối kỳ	6.518.518.166	21.774.711.416	34.316.579.342	1.660.587.855	4.739.657.724	69.010.054.503
Giá trị hao mòn lũy kế						
Số dư đầu kỳ	3.639.496.362	15.225.996.283	22.682.536.344	1.282.275.183	1.303.236.673	44.133.540.845
- Khấu hao trong năm	99.039.844	504.034.608	842.830.326	39.775.463	66.770.960	1.552.451.201
- Tăng khác						-
- Chuyển sang BĐS đầu tư						-
- Thanh lý, nhượng bán						-
- Giảm khác						-
Số dư cuối kỳ	3.738.536.206	15.730.030.891	23.525.366.670	1.322.050.646	1.370.007.633	45.685.992.046
Giá trị còn lại của TSCĐ						
- Tại ngày 31/03/2010	2.879.021.804	6.414.978.770	11.634.042.998	378.312.672	260.225.224	21.566.581.468
- Tại ngày 30/06/2010	2.779.981.960	6.044.680.525	10.791.212.672	338.537.209	3.369.650.091	23.324.062.457

Công ty cổ phần Sông Đà 12

Địa chỉ: Lô 1- Khu G - Nguyễn Tuân - Thanh Xuân - HN

Điện thoại: 0435575681- Fax 0435573682

Thuyết minh Báo cáo tài chính

Cho kỳ kế toán

Kết thúc ngày 30/06/2010

6. Tăng, giảm tài sản cố định thuê tài chính: 0**7. Tăng, giảm tài sản cố định vô hình**

	<i>Quyền sử dụng đất</i>	<i>Phần mềm máy vi tính</i>		<i>Tổng cộng</i>
Nguyên giá				
<i>Số dư ngày 31/3/2010</i>	<i>965.540.364</i>	<i>34.169.524</i>		<i>999.709.888</i>
Tăng trong kỳ				
Giảm trong kỳ				
<i>Số dư ngày 30/6/2010</i>	<i>965.540.364</i>	<i>34.169.524</i>		<i>999.709.888</i>
Giá trị hao mòn lũy kế				
<i>Số dư ngày 31/3/2010</i>	<i>107.888.643</i>	<i>34.169.524</i>		<i>142.058.167</i>
Khấu hao trong kỳ	<i>9.655.404</i>			<i>9.655.404</i>
Giảm trong kỳ				<i>0</i>
<i>Số dư ngày 30/6/2010</i>	<i>117.544.047</i>	<i>34.169.524</i>	<i>0</i>	<i>151.713.571</i>
Giá trị còn lại				
<i>Tài ngày 31/03/2010</i>	<i>857.651.721</i>			<i>857.651.721</i>
<i>Tài ngày 30/06/2010</i>	<i>847.996.317</i>			<i>847.996.317</i>
8. Chi phí XDCB dở dang		Số 30/06/2010		Số 31/03/2010
- Tổng số chi phí XDCB dở dang		<i>21.484.703.952</i>		<i>19.586.720.520</i>
<i>Ban quản lý dự án đầu tư xây dựng bến cảng</i>		<i>21.484.703.952</i>		<i>19.586.750.520</i>
Cộng		<i>21.484.703.952</i>		<i>19.586.720.520</i>

9. Đầu tư vào Công ty liên kết, liên doanh:	Số 30/06/2010		Số 31/03/2010	
	Số lượng	Giá trị	Số lượng	Giá trị
<i>Đầu tư vào công ty liên kết (*)</i>		<i>7.080.000.000</i>		<i>7.080.000.000</i>
Công ty CP Sông Đà 12 - Nguyên Lộc	708.000	7.080.000.000	708.000	7.080.000.000
<i>Đầu tư vào công ty liên doanh (*)</i>		<i>28.222.655.300</i>		<i>22.722.655.300</i>
Công ty cổ phần SXTM BMM		28.222.655.300		22.722.655.300
Tổng cộng		35.302.655.300		29.802.655.300

(*) Các khoản đầu tư vào Công ty liên kết, liên doanh được trình bày theo phương pháp giá gốc.

10. Đầu tư dài hạn khác:	Số 30/06/2010		Số 31/03/2010	
	Số lượng	Giá trị	Số lượng	Giá trị
Công ty CP Sông Đà Hoàng Liên	900.000	9.000.000.000	900.000	9.000.000.000
Công ty CP thủy điện Nậm Mức	194.000	1.940.000.000	194.000	1.940.000.000
Công ty CP đầu tư PV-Inconess	702.100	7.021.000.000	702.100	7.021.000.000
Công ty CP Sông Đà 12 - Cao Cường (*)			800.000	8.000.000.000
Tổng cộng		17.961.000.000		25.961.000.000

(*) Khoản đầu tư tại Công ty CP Sông Đà Cao cường chuyển sang đầu tư chứng khoán ngắn hạn số lượng: 534.500 cổ phiếu với giá trị: 5.345.000.000,đồng. Phần đầu tư uỷ thác của cán bộ công nhân viên đã tách sổ ghi giảm đầu tư dài hạn số lượng: 265.500 cổ phiếu với giá trị: 2.655.000.000,đ

11. Chi phí trả trước dài hạn	Số 30/06/2010		Số 31/03/2010	
Xí nghiệp 12.2		90.268.794		104.772.065
Xí nghiệp KD vật tư vận tải Quảng ninh		167.671.449		
Xí nghiệp 12.4		90.798.992		180.155.331
Xí nghiệp 12.5		95.581.291		344.875.731
Xí nghiệp 12.11		49.070.668		32.291.876
Cộng		493.391.194		662.095.003

12. Vay và nợ ngắn hạn	Số 30/06/2010	Số 31/03/2010		
a. Vay ngắn hạn	57.457.466.857	45.116.897.893		
Ngân hàng Công thương Việt Nam - CN Hà Tây	14.185.696.216	14.684.345.591		
Ngân hàng Đầu tư và phát triển Hà Nội	25.772.970.641	24.974.552.302		
Công ty CP xi măng Sông Đà	10.000.000.000			
Vay cán bộ công nhân viên	7.498.800.000	5.458.000.000		
b. Nợ dài hạn đến hạn trả	2.554.733.480	7.586.911.720		
Ngân hàng ngoại thương Hà Nội	374.483.480	561.725.220		
Ngân hàng Công thương Việt Nam - CN Hà Tây	1.174.000.000	1.760.500.000		
Tổng Công ty tài chính CP dầu khí - Chi nhánh Nam Định		4.000.000.000		
Ngân hàng NN và phát triển NT Tây Hà Nội	446.250.000	704.686.500		
Tổng Công ty tài chính CP dầu khí	560.000.000	560.000.000		
Cộng	60.012.200.337	52.703.809.613	-	-
13. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước	Số 30/06/2010	Số 31/03/2010		
Thuế giá trị gia tăng phải nộp	1.056.422.447	1.027.174.596		
Thuế thu nhập doanh nghiệp	2.929.543.119	2.960.617.404		
Thuế thu nhập cá nhân	223.209.283	149.664.058		
Thuế nhà đất và tiền thuê đất	188.136.029	100.880.279		
Các loại thuế khác	381.538.185	211.538.185		
Cộng	4.778.849.063	4.449.874.522	-	-
14. Chi phí phải trả:	Số 30/06/2010	Số 31/03/2010		
Văn phòng công ty	6.940.555.470	7.099.518.805		
Xí nghiệp 12.4	1.621.254.595	781.157.279		
Xí nghiệp 12.5	225.284.730	87.754.731		
Ban quản lý dự án Hoà bình		212.717.289		

Xí nghiệp 12.11	282.615.659	606.981.205
Cộng	9.069.710.454	8.788.129.309
15. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	Số 30/06/2010	Số 31/03/2010
Văn phòng công ty	45.283.420.725	40.098.085.526
Ban quản lý các dự án khu vực Hoà Bình	2.522.202	2.522.202
Xí nghiệp 12.2	506.821.473	541.853.008
Xí nghiệp kinh doanh VTVT Quảng Ninh	26.313.454	
Xí nghiệp 12.4	1.131.550.082	1.121.287.329
Xí nghiệp 12.5	613.129.966	779.777.512
Xí nghiệp 12.11	1.963.022.944	3.979.998.545
Cộng	49.526.780.846	46.523.524.122
16. Vay và nợ dài hạn		
a. Vay dài hạn	Số 30/06/2010	Số 31/03/2010
Vay dài hạn	11.511.850.791	11.511.850.791
Ngân hàng Công thương Việt Nam - CN Hà Tây	8.698.010.907	8.698.010.907
Ngân hàng Nông nghiệp và phát triển NT Tây Hà Nội	669.375.000	669.375.000
Ngân hàng Ngoại thương Hà Nội	748.966.968	748.966.968
Tổng Công ty tài chính CP dầu khí	1.395.497.916	1.395.497.916
b. Nợ dài hạn	20.696.600.000	23.626.600.000
Tiền CBCNV nộp mua cổ phần của các công ty khác	20.696.600.000	23.626.600.000
Cộng	32.208.450.791	35.138.450.791

Công ty cổ phần Sông Đà 12

Địa chỉ: Lô 1- Khu G - Nguyễn Tuân - Thanh Xuân - HN

Điện thoại: 0435575681- Fax 0435573682

Thuyết minh Báo cáo tài chính

Cho kỳ kế toán

Kết thúc ngày 30/06/2010

17. Tăng, giảm vốn chủ sở hữu**A- BẢNG ĐỐI CHIẾU BIẾN ĐỘNG NGUỒN VỐN CHỦ SỞ HỮU**

Nội dung	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Cổ phiếu ngân quỹ	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ dự phòng tài chính	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Cộng
Quý trước							
1. Số dư đầu kỳ	50.000.000.000			7.279.347.007	1.971.427.739	9.635.305.595	68.886.080.341
- Tăng vốn trong năm trước							-
- Lãi trong năm trước						2.936.306.984	2.936.306.984
- Tăng khác							-
- Giảm vốn trong năm trước							-
- Lỗ trong năm trước							-
- Giảm khác							-
2. Số cuối kỳ	50.000.000.000	-	-	7.279.347.007	1.971.427.739	12.571.612.579	71.822.387.325
Quý này							
1. Số đầu kỳ	50.000.000.000	-	-	7.279.347.007	1.971.427.739	12.571.612.579	71.822.387.325
- Tăng vốn trong năm nay				1.927.061.119	464.465.280		2.391.526.399
- Lãi trong năm nay						1.356.012.112	1.356.012.112
- Tăng khác							-
- Giảm vốn trong năm nay						9.635.305.595	9.635.305.595
- Lỗ trong năm nay							-
- Giảm khác							-
4. Số cuối kỳ	50.000.000.000	-	-	9.206.408.126	2.435.893.019	4.292.319.096	65.934.620.241

B. Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu	Tỷ lệ	Số 30/06/2010	Số 31/03/2010
- Vốn đầu tư của Nhà nước	49,00%	24.500.000.000	24.500.000.000
- Vốn góp của các cổ đông khác	51,00%	25.500.000.000	25.500.000.000
Cộng		50.000.000.000	50.000.000.000

C. Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, lợi nhuận được chia:

	Số 30/06/2010	Số 31/03/2010
Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
Vốn góp đầu kỳ	50.000.000.000	50.000.000.000
Vốn góp tăng trong năm	-	-
Vốn góp giảm trong năm	-	-
Vốn góp cuối kỳ	50.000.000.000	50.000.000.000
Cổ tức, lợi nhuận đã chia		

D. Cổ phiếu

	Số 30/06/2010	Số 31/03/2010
- Số lượng cổ phiếu đang ký phát hành	5.000.000	5.000.000
- Số lượng cổ phiếu bán ra công chúng		
+ <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	5.000.000	5.000.000
+ <i>Cổ phiếu ưu đãi</i>	-	-
- Số lượng cổ phiếu được mua lại	-	-
+ <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	-	-
+ <i>Cổ phiếu ưu đãi</i>	-	-
- Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	5.000.000	5.000.000
+ <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	5.000.000	5.000.000
+ <i>Cổ phiếu ưu đãi</i>	-	-
* Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành:	10.000 VND/ 1 Cổ phiếu	

E. Các quỹ doanh nghiệp

	Số 30/06/2010	Số 31/03/2010
Quỹ đầu tư phát triển	9.206.408.126	7.279.347.007
Quỹ dự phòng tài chính	2.435.893.019	1.971.427.739

*** Mục đích trích lập và sử dụng các quỹ:**

Các quỹ được trích lập trong năm từ phần lợi nhuận sau thuế năm 2009 theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông Công ty cổ phần Sông Đà 12, phù hợp với các quy định tại Điều lệ Công ty.

VI. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trên Báo cáo kết quả KD (ĐVT: VND)

18. Tổng Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

	Số 30/06/2010	Số 31/03/2010
Doanh thu hoạt động xây lắp	28.106.680.289	15.056.563.240
Doanh thu sản xuất công nghiệp	2.250.806.587	325.649.461
Doanh thu kinh doanh vật tư, vận tải, dịch vụ	39.907.376.841	22.563.220.947
Cộng	70.264.863.717	37.945.433.648

19. Các khoản giảm trừ doanh thu	9.845.089.745	37.414.317
+ Giảm giá hàng bán		37.414.317
+ Hàng bán bị trả lại	9.845.089.745	
20. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	Số 30/06/2010	Số 31/03/2010
Doanh thu hoạt động xây lắp	28.106.680.289	15.019.148.923
Doanh thu sản xuất công nghiệp	2.250.806.587	325.649.461
Doanh thu kinh doanh vật tư, vận tải, dịch vụ	30.062.287.096	22.563.220.947
Cộng	60.419.773.972	37.908.019.331
21. Giá vốn bán hàng	Số 30/06/2010	Số 31/03/2010
Giá vốn hoạt động xây lắp	26.249.676.877	12.899.188.014
Giá vốn sản xuất công nghiệp	2.376.042.612	367.179.697
Giá vốn kinh doanh vật tư, vận tải, dịch vụ	27.114.711.374	22.459.986.332
Cộng	55.740.430.863	35.726.354.043
22. Doanh thu hoạt động tài chính	Số 30/06/2010	Số 31/03/2010
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	1.323.715.188	902.208.873
Cổ tức, lợi nhuận được chia, lãi đầu tư CP	335.587.800	600.000.000
Lãi đầu tư cổ phiếu	4.068.730.000	9.938.240.000
Cộng	5.728.032.988	11.440.448.873
23. Chi phí hoạt động tài chính	Số 30/06/2010	Số 31/03/2010
Lãi tiền vay	2.693.583.427	1.900.714.544
Chi phí giao dịch bán chứng khoán	15.208.325	36.296.100
Cộng	2.708.791.752	1.937.010.644
24. Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố	Số 30/06/2010	Số 31/03/2010
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	16.346.881.248	19.643.555.263
Chi phí nhân công	5.194.012.824	4.527.357.323
Chi phí máy thi công	1.366.390.191	893.320.131
Chi phí khấu hao TSCĐ, dịch vụ mua ngoài, khác	17.948.573.235	20.870.938.484
Cộng	40.855.857.498	45.935.171.201

VII. Những thông tin khác

1. Thông tin so sánh

Số liệu so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính quý I năm 2010.

2. Thông tin về hoạt động liên tục

Ban Giám đốc khẳng định rằng, Công ty sẽ tiếp tục hoạt động trong năm tài chính tiếp theo.

3. Những thông tin khác

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng Luật và các quy định về thuế với việc áp dụng các quy định và Chuẩn mực kế toán cho các giao dịch tại Công ty có thể được giải thích theo cách khác nhau vì vậy số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính có thể thay đổi theo quyết định của Cơ quan thuế.

4. Một số chỉ tiêu tài chính cơ bản

Chỉ tiêu	Số 30/06/2010	Số 31/03/2010
1 Bố trí cơ cấu tài sản và nguồn vốn		
1.1 Bố trí cơ cấu tài sản (%)		
- Tài sản dài hạn/Tổng tài sản	26,61%	26,71%
- Tài sản ngắn hạn/Tổng tài sản	73,39%	73,29%
1.2 Bố trí cơ cấu nguồn vốn (%)		
- Nợ phải trả/Tổng nguồn vốn	82,29%	80,44%
- Nguồn vốn chủ sở hữu/Tổng nguồn vốn	17,71%	19,56%
2 Khả năng thanh toán		
2.1. Khả năng thanh toán tổng quát (lần)	1,215	1,243
2.2. Khả năng thanh toán nợ ngắn hạn (lần)	0,997	1,035
2.3. Khả năng thanh toán nhanh (lần)	0,029	0,026
3 Tỷ suất sinh lời		
3.1 Tỷ suất sinh lời trên doanh thu thuần (%)		
- Tỷ suất lợi nhuận trước thuế trên doanh thu thuần	2,97%	10,10%
- Tỷ suất lợi nhuận sau thuế trên doanh thu thuần	2,25%	76,70%
3.2 Tỷ suất lợi nhuận trên tổng tài sản (%)		
- Tỷ suất lợi nhuận trước thuế trên tổng tài sản	0,48%	1,04%
- Tỷ suất lợi nhuận sau thuế trên tổng tài sản	0,36%	0,80%

Hà Nội, ngày 25 tháng 07 năm 2010

Kế toán trưởng

Tổng Giám đốc

Trần Văn Hào

Đỗ Dũng